

BÀI ĐÃ LÀM

1. A	2. A	3. B	4. B	6. A	7. A	8. A	9. B
------	------	------	------	------	------	------	------

A. Listen to the recording and decide whether these states are True (T) or False (F) (CD6)

(ullen)

▶ 00:00

A. Nghe đoạn ghi âm và quyết định xem các phát biểu này là Đúng (T) hay Sai (F)

Transcript

Teacher: Tell me about your family.

Student: Well, my immediate family is relatively small, just my parents, my two brothers and me. But both of my parents come from very large families so my extended family is very large - I have 25 cousins! Our family gatherings are pretty chaotic, but fun. We're a very close-knit family. Even though we don't live together any more, the family ties are still very strong. When we were little, there wasn't very much sibling rivalry between us. I think it's because we had a very stable upbringing. Both of my parents played a very active role in our school life, and our home life, and they taught us to resolve conflicts in a fair way. I consider myself very lucky.

Teacher: Who are you most similar to in your family?

Student: Well, you can see a very clear family resemblance between my brothers and me, but everyone tells me that the physical resemblance between me and my maternal grandmother is very striking. Sadly, I never got to meet her because she died before I was born. But I've seen photographs of her at my age and we're quite alike. Other than that, I think I have my father's temperament - we're both very stubborn! But thankfully, I also inherited his mathematical brain!

Teacher: And what do you think it takes to be a good parent?

Student: Well, I don't think just anyone can be a good parent. Not everyone has the right instincts. I think I have a very strong maternal instinct because I love taking care of small children. So, I hope to become a mother one day. I think it takes a great deal of patience and love.

DỊCH

Cô giáo: Em hãy kể về gia đình em.

Học sinh: À, gia đình trực hệ của em tương đối nhỏ, chỉ có bố mẹ em, hai anh trai và em. Nhưng rất đông con nên đại gia đình của em rất lớn - em có 25 anh chị em họ! Các cuộc họp mặt gia đình chúng em là một gia đình rất thân thiết. Mặc dù chúng em không còn sống với nhau nữa, nhưng mối quan hệ gia đình vẫn rất bền chặt. Khi chúng em còn nhỏ, không có nhiều sự ganh đua giữa chúng em. Em nghĩ đó là bởi vì chúng em đã có một nền giáo dục rất ổn định. Cả cha mẹ em đều đóng một vai trò rất tích cực trong cuộc sống học đường và cuộc sống gia đình của chúng em, và họ đã dạy chúng em giải quyết xung đột một cách công bằng. Em tự cho mình là người rất may mắn.

Giáo viên: Trong gia đình em giống với ai nhất?

Học sinh: Chà, cô có thể thấy sự giống nhau về gia đình rất rõ ràng giữa anh em của em và em, nhưng mọi người đều nói với em rằng sự giống nhau về thể chất giữa em và bà em là rất ấn tượng. Đáng buồn thay, em không bao giờ được gặp bà ấy vì bà ấy đã chết trước khi em được sinh ra. Nhưng em đã xem những bức ảnh của bà ấy ở độ tuổi của em và chúng em khá giống nhau. Ngoài ra, em nghĩ rằng em có tính khí của bố em- cả hai đều rất cứng đầu! Nhưng rất may, em cũng được thừa hưởng bộ não toán học của ông ấy!

Giáo viên: Và em nghĩ điều gì để trở thành một người cha mẹ tốt?

Học sinh: Chà, em không nghĩ rằng chỉ ai cũng có thể trở thành một bậc cha mẹ tốt. Không phải ai cũng có bản năng phù hợp. Em nghĩ mình có bản năng làm mẹ rất mạnh mẽ vì em rất thích chăm sóc con nhỏ. Vì vậy, em hy vọng một ngày nào đó sẽ trở thành mẹ. Em nghĩ rằng nó cần rất nhiều kiên nhẫn và tình yêu.

Câu 1. The student's immediate family is quite small.

- A. True
- B. False
- C.
- D.

Đúng! A

[222472]

Bình luận

Câu hỏi: Gia đình ruột thịt của sinh viên này khá nhỏ.

- A. Đúng
- B. Sai

Thông tin: Well, my immediate family is relatively small, just my parents, my two brothers and me. (Chà, gia đình ruột thịt của tôi tương đối nhỏ, chỉ có bố mẹ, hai anh trai và tôi.)

Do đó, A là đáp án hợp lý.

*Note:

- immediate family /ɪ'mi:diət 'fæməli/ (n) gia đình ruột thịt
- relatively /'relətɪvli/ (adv) khá, vừa phải, có mức độ, tương đối

Viết bình luận



Câu 2. Her extended family is very large and she has 25 cousins.

- A. True
- B. False
- C.
- D.

Đúng! A

[222473]

Bình luận

Câu hỏi: Đại gia đình của cô ấy rất lớn và cô ấy có 25 anh chị em họ.

A. Đúng B. Sai

Thông tin: But both of my parents come from very large families so my extended family is very large - I have 25 cousins! (Nhưng cả bố và mẹ tôi đều đến từ những gia đình rất đông con nên đại gia đình của tôi rất lớn - tôi có 25 anh chị em họ!)

Do đó, A là đáp án hợp lí.

***Note:**

- extended family /ɪkˌstendɪd ˈfæməli/ (n) gia đình nhiều thế hệ sống chung
- cousin /ˈkʌzən/ (n) anh (em họ); anh con bác, em con chú; anh (em) con cô con cậu; anh (em) con dì; anh cháu bác, em cháu chú

N Viêt bình luận

Câu 3. When she was little, there was too much sibling rivalry between them.

- A. True
- B. False
- C.
- D.

Chọn A - B

[222474]

Chat

X

Câu hỏi: Khi cô ấy còn nhỏ, đã có quá nhiều sự ganh đua giữa họ.

A. Đúng B. Sai

Thông tin: When we were little, **there wasn't very much sibling rivalry between us.** (Khi chúng tôi còn nhỏ, **không có nhiều sự ganh đua giữa chúng tôi.**)

Do đó, B là đáp án hợp lí.

***Note:**

- sibling /ˈsɪblɪŋ/ (n) anh chị em ruột
- rivalry /ˈraɪvəlri/ (n) sự cạnh tranh, sự kình địch, sự đua tài, sự ganh đua

N Viêt bình luận

Câu 4. Only her mother played a very active role in her school life and home life.

- A. True
- B. False
- C.
- D.

Chọn A - B

[222475]

Bình luận

Câu hỏi: Chỉ có mẹ của cô là đóng một vai trò rất tích cực trong cuộc sống ở trường và cuộc sống ở nhà của cô.

A. Đúng B. Sai

Thông tin: Both of my parents played a very active role in our school life, and our home life.

(Cả bố mẹ tôi đều đóng một vai trò rất tích cực trong cuộc sống học đường và cuộc sống gia đình của chúng tôi.)

Do đó, B là đáp án hợp lí.

N Viêt bình luận

Câu 6. Physical resemblance between the student and her maternal grandmother is very striking.

- A. True
- B. False
- C.
- D.

Đúng! A

[222477]

1 Bình luận

Câu hỏi: Sự giống nhau về thể chất giữa học sinh và bà của cô ấy là rất nổi bật.

- A. Đúng
- B. Sai

Thông tin: everyone tells me that the physical resemblance between me and my maternal grandmother is very striking.

(mọi người nói với tôi rằng sự giống nhau về thể chất giữa tôi và bà tôi là rất nổi bật.)

Do đó, A là đáp án hợp lý.


***Note:**

- resemblance /riˈzembləns/ (n) sự tương tự, sự tương đồng
- physical /ˈfɪzɪkl/ (adj) (thuộc) cơ thể; (thuộc) thân thể
- maternal grandmother: bà ngoại

N

Viết bình luận

>

 **Trang Nguyễn** sao em nghe là my maternal grandmother ấy

10 Trả lời

Câu 7. She never got to meet her maternal grandmother because she passed away before she was born.

- A. True
- B. False
- C.
- D.

Chat

X

Đúng! A

[222478]

Bình luận

Câu hỏi: Cô ấy không bao giờ được gặp bà của mình vì bà ấy đã qua đời trước khi sinh ra.

- A. Đúng
- B. Sai

Thông tin: I never got to meet her because she died before I was born. (Tôi không bao giờ được gặp bà ấy vì bà ấy đã mất trước khi tôi được sinh ra.)

Do đó, A là đáp án hợp lý.

N

Viết bình luận

>

Câu 8. She has a photo of her grandmother and they are quite alike.

- A. True
- B. False
- C.
- D.

Đúng! A

[222479]

Bình luận

Câu hỏi: Cô ấy có một bức ảnh của bà mình và họ khá giống nhau.

- A. Đúng
- B. Sai

Thông tin: I've seen photographs of her at my age and we're quite alike. (tôi đã xem những bức ảnh của cô ấy ở tuổi tôi và chúng tôi khá giống nhau.)

Do đó, A là đáp án hợp lý.

N

Viết bình luận

>

Câu 9. Her temperament is the same as her mother's, they are both stubborn.

- A. True

B. False

C.

D.

Chọn A - B

[222480]

Bình luận

Câu hỏi: Tính tình của cô ấy giống mẹ cô ấy, cả hai đều bướng bỉnh.

A. Đúng B. Sai

Thông tin: Other than that, I think I have my father's temperament - we're both very stubborn. (Ngoài ra, tôi nghĩ rằng tôi có tính khí của cha - cả hai chúng tôi đều rất cứng đầu.)

Do đó, B là đáp án hợp lý.

***Note:**

- temperament /'tempərəmənt/ (n) khí chất, tính khí, tính

- stubborn /'stʌbərn/ (adj) bướng bỉnh, ương ngạnh, ngoan cố

N Viết bình luận

B. Listen again and find the words that match these definitions. (CD6)

(From vocabulary for IELTS, Pauline Cullen)

1. caring and supportive _____
2. the emotional connection _____
3. similar _____
4. your nature or character _____
5. determined to an unreasonable degree _____

00:00

B. Nghe lại và tìm các từ phù hợp với các định nghĩa này

Keys:

1. close-knit

- caring and supportive (adj) quan tâm và hỗ trợ

Thông tin: Our family gatherings are pretty chaotic, but fun. We're a very **close-knit** family. Even though we don't live together any more, the family ties are still very strong.

Tạm dịch: Các cuộc họp mặt gia đình của em khá hỗn loạn, nhưng vui vẻ. Chúng em là một gia đình rất **thân thiết**. Mặc dù chúng em không còn sống với nhau nữa, nhưng mối quan hệ gia đình vẫn rất bền chặt.

→ Trong đoạn thoại, close-knit được nhắc đến để miêu tả một gia đình có tình cảm thâm thiết, hỗ trợ, giúp đỡ nhau hết mình dù không sống chung

→ close-knit / , kləʊs 'nɪt/ (adj) (If a group of people are close-knit, they all help and support each other): gắn bó với nhau (về tình cảm, quyền lợi), quan tâm nhau

Do đó, **close-knit** là đáp án hợp lý

***Note:**

- gathering /'gæðərɪŋ/ (n) sự tụ họp; cuộc hội họp

- chaotic /keɪ'ɒtɪk/ (adj) hỗn độn, hỗn loạn, lộn xộn

- tie /taɪ/ (n) mối ràng buộc, quan hệ; cái gắn bó mọi người

2. ties

- the emotional connection (n) kết nối cảm xúc

Thông tin: Our family gatherings are pretty chaotic, but fun. We're a very close-knit family. Even though we don't live together any more, the family **ties** are still very strong.

Trong đoạn thoại, close-knit được nhắc đến chỉ sự gắn kết, mối quan hệ tình cảm trong gia đình vẫn thâm thiết dù không sống chung.

Tạm dịch: Các cuộc họp mặt gia đình của em khá hỗn loạn, nhưng vui vẻ. Chúng em là một gia đình rất thân thiết. Mặc dù chúng em không còn sống với nhau nữa, nhưng mối quan hệ gia đình vẫn rất bền chặt.

→ tie /taɪ/ (n) mối ràng buộc, quan hệ; cái gắn bó mọi người

Do đó, **ties** là đáp án hợp lý

3. alike

- similar /'sɪmələ/ (adj) như nhau, tương tự, cùng loại, cùng hình dáng

Thông tin: Sadly, I never got to meet her because she died before I was born. But I've seen photographs of her at my age and we're quite **alike**.

Tạm dịch: Đáng buồn thay, em không bao giờ được gặp bà ấy vì bà ấy đã mất trước khi em được sinh ra. Nhưng em đã xem những bức ảnh của bà ấy ở độ tuổi của em và cả hai **khá giống nhau**.

→ alike /ə'laɪk/ (adj) giống nhau, tương tự

Do đó, **alike** là đáp án hợp lý

4. temperament

- your nature or character (n) bản chất hoặc tính cách của bạn

Thông tin: Other than that, I think I have my father's **temperament** - we're both very stubborn! But thankfully, I also inherited his mathematical

brain!

Tạm dịch: Ngoài ra, em nghĩ rằng em có **tính khí** của bố em- cả hai đều rất cứng đầu! Nhưng rất may, em cũng được thừa hưởng bộ não toán học của ông ấy!

→ temperament /ˈtemprəmənt/ (n) khí chất, tính khí, tính

Do đó, **temperament** là đáp án hợp lý

***Note:**

- stubborn /ˈstʌbərən/ (adj) bướng bỉnh, ương ngạnh, ngoan cố

- thankfully /θæŋkfəli/ (adv) một cách biết ơn

- inherit /inˈherit/ (v) thừa hưởng, thừa kế

- mathematical /ˌmæθiˈmætiːkl/ (adj) (thuộc) toán học

5. stubborn

- determined to an unreasonable degree (v) quyết tâm ở mức độ phi lý

Thông tin: Other than that, I think I have my father's temperament - we're both very **stubborn**! But thankfully, I also inherited his mathematical brain!

Tạm dịch: Ngoài ra, em nghĩ rằng em có tính khí của bố em- cả hai đều rất **cứng đầu**! Nhưng rất may, em cũng được thừa hưởng bộ não toán học của ông ấy!

→ stubborn /ˈstʌbərən/ (adj) bướng bỉnh, ương ngạnh, ngoan cố

Do đó, **stubborn** là đáp án hợp lý

***Note:**

- stubborn /ˈstʌbərən/ (adj) bướng bỉnh, ương ngạnh, ngoan cố

- thankfully /θæŋkfəli/ (adv) một cách biết ơn

- inherit /inˈherit/ (v) thừa hưởng, thừa kế

- mathematical /ˌmæθiˈmætiːkl/ (adj) (thuộc) toán học

6. inherited

- handed out through a family (v) truyền lại trong một gia đình

Thông tin: Other than that, I think I have my father's temperament - we're both very stubborn! But thankfully, I also inherited his mathematical brain!

Tạm dịch: Ngoài ra, em nghĩ rằng em có tính khí của bố em- cả hai chúng em đều rất cứng đầu! Nhưng rất may, em cũng được thừa hưởng bộ não toán học của ông ấy!

→ inherit /inˈherit/ (v) thừa hưởng, thừa kế

Do đó, **inherited** là đáp án hợp lý

***Note:**

- stubborn /ˈstʌbərən/ (adj) bướng bỉnh, ương ngạnh, ngoan cố

- thankfully /θæŋkfəli/ (adv) một cách biết ơn

- inherit /inˈherit/ (v) thừa hưởng, thừa kế

- mathematical /ˌmæθiˈmætiːkl/ (adj) (thuộc) toán học

Chat

×

C. Listen to the recording and fill in the blank with a suitable word. (CD7)

(Adapted from Listening for IELTS, Fiona Tomlinson)

- Family members don't always _____ each other. In fact, they often argue!
- Marion _____ her elderly mother, who is very frail.
- Some people _____ unmarried couples living together; they think it's wrong.
- The government plans are _____ helping poor families.
- Young mothers often _____ looking after their newborn babies; the first couple of months can be very difficult.
- Children should _____ many physical activities when they are young to keep them fit and healthy and help them socialize.
- Parents can _____ many government websites for information about family support.
- Today, some mothers are the main earners in families while the father stays at home and _____ raising the children as his

▶ 00:00

C. Nghe đoạn ghi âm và điền từ thích hợp vào chỗ trống.

Key:

1. agree with

Thông tin: Family members don't always **agree with** each other. In fact, they often argue!

Tạm dịch: Không phải lúc nào các thành viên trong gia đình cũng **đồng ý** với nhau. Trên thực tế, họ thường tranh cãi!

→ Do đó, **agree with** là đáp án hợp lý.

***Note:**

- argue /ˈɑːrgjuː/ (v) tranh cãi, tranh luận

2. cares for

Thông tin: Marion **cares for** her elderly mother, who is very frail.

Tạm dịch: Marion chăm sóc mẹ già, người rất yếu.

→ Do đó, **cares for** là đáp án hợp lý.

***Note:**

- elderly /ˈeldəli/ (adj) có tuổi, cao tuổi

- frail /freil/ (adj) dễ vỡ; mỏng mảnh

3. disapprove of

Thông tin: Some people **disapprove of** unmarried couples living together; they think it's wrong.

Tạm dịch: Một số người **không tán thành** việc các cặp vợ chồng không hôn thú sống chung với nhau; họ nghĩ nó sai.

→ Do đó, **disapprove of** là đáp án hợp lí.

***Note:**

- disapprove of somebody/something /ˌdɪsəˈpruːv/ (v) không tán thành điều gì
- unmarried /ʌnˈmærid/ (adj) chưa lập gia đình, độc thân, không kết hôn

4. aimed at

Thông tin: The government plans are **aimed at** helping poor families.

Tạm dịch: Các kế hoạch của chính phủ **nhằm** giúp đỡ các gia đình nghèo.

→ Do đó, **aimed at** là đáp án hợp lí.

***Note:**

- aim at something /eɪm/ (v) nhắm mục đích, có ý định, nhắm tới, mong mỏi

5. struggle with

Thông tin: Young mothers often **struggle with** looking after their newborn babies; the first couple of months can be very difficult.

Tạm dịch: Các bà mẹ trẻ thường **vất vả với** việc trông con mới sinh; vài tháng đầu tiên có thể rất khó khăn.

→ Do đó, **struggle with** là đáp án hợp lí.

***Note:**

- struggle with somebody/something /ˈstrʌɡl/ (v) cùng vẫy; vật lộn, cố gắng, gắng sức

6. participate in

Thông tin: Children should **participate in** many physical activities when they are young to keep them fit and healthy and help them socialize.

Tạm dịch: Nên cho trẻ **tham gia** nhiều hoạt động thể chất khi còn nhỏ để giữ cho trẻ có thân hình cân đối, khỏe mạnh và giúp trẻ hòa nhập xã hội.

→ Do đó, **participate in** là đáp án hợp lí.

***Note:**

- participate in something /pɑːrˈtɪsɪpeɪt/ (v) tham gia vào
- socialize /ˈsoʊʃəˌlaɪz/ (v) xã hội hoá, tổ chức theo phương thức xã hội chủ nghĩa

7. refer to

Thông tin: Parents can **refer to** many government websites for information about family support.

Tạm dịch: Cha mẹ có thể **tham khảo** nhiều trang web của chính phủ để biết thông tin về hỗ trợ gia đình.

→ Do đó, **refer to** là đáp án hợp lí.

***Note:**

- refer /rɪˈfɜːr/ (v) tham khảo, nói đến, kể đến, nhắc đến

8. concentrates on

Thông tin: Today, some mothers are the main earners in families while the father stays at home and **concentrates on** raising the children as his main responsibility.

Tạm dịch: Ngày nay, một số bà mẹ là người kiếm tiền chính trong các gia đình trong khi người cha ở nhà và **tập trung vào** việc nuôi dạy con cái là trách nhiệm chính của mình.

→ Do đó, **concentrates on** là đáp án hợp lí.

***Note:**

- concentrate on doing something /ˈkɒnsntreɪt/ (v) tập trung làm gì
- main /meɪn/ (adj) chủ yếu, quan trọng nhất, trọng yếu nhất

D. You are going to hear a lecturer describing life for Victorian families. Listen and choose TWO letters (a-e) to answer the question. (CD8)

(Adapted from Listening for IELTS, Fiona Tomlinson)

Which of the following are myths about upper-class Victorian families?

- A. Families lived with servants.
- B. Children were mainly homeschooled
- C. Fathers occasionally taught their children Latin.
- D. The Victorians were not generous to the poor.

00:00

D. Bạn sẽ nghe một giảng viên mô tả cuộc sống của các gia đình Victoria. Lắng nghe và lựa chọn HAI chữ cái (a-e) để trả lời câu hỏi.

Key

- D. The Victorians were not generous to the poor.
- E. Parents were strict with their children.

Câu hỏi: Điều nào sau đây là **sự lầm tưởng** về các gia đình thượng lưu thời Victoria? (tức các em sẽ phải chọn 2 phương án sai so với thông tin trong bài)

- A. Các gia đình sống với những người hầu.
- B. Trẻ em chủ yếu được học tại nhà
- C. Những người cha thỉnh thoảng dạy con cái của họ tiếng Latinh.
- D. Người Victoria không hào phóng với người nghèo.
- E. Cha mẹ đã nghiêm khắc với con cái của họ.

The upper classes of the Victorian period were generally the nobility or the clergy. Most of their **servants** were poorly paid, but were always

accommodated within the homes of upper-class Victorian families, so they didn't have to pay for accommodation, food and often clothing. => Nghe thấy "servants" và cụm từ "accommodated within homes", ý nghĩa tương đương với lựa chọn A-Families lived with servants.

Generally, **children** from wealthy families did not attend school outside the family home. Tutors would come to the house to do this, and although on occasion mothers taught their children to read and fathers gave their children some instruction in Latin, this was not a common occurrence.

=> nghe thấy từ khóa "**children**" - "did not attend school outside the family", ý nghĩa tương đương với lựa chọn B-Children were mainly home schooled

They were also quite charitable. Ragged schools were set up with funding from the upper classes so that poor children could have some form of education. => Câu này chứng minh nhận định D-The Victorians were not generous to the poor là sai.

Additionally, most Victorian parents were very proud of their children, who were often seen as 'prized possessions'. This goes against the common idea that parents were very hard on their children. In fact, the opposite was generally the rule.

=> Câu này chứng minh nhận định E-Parents were strict with their children là sai, nhờ có dấu hiệu "goes against".

Tóm lại, đối với dạng bài chọn phương án đúng từ một list các lựa chọn (choosing answers from a list), các bạn phải nghe một cách có chọn lọc thông tin, dựa vào những từ khóa tìm được trong các sự lựa chọn (A, B, C,...). Khi nghe được từ khóa thì phải tập trung nghe toàn bộ câu nói, xác định xem những nhận định được đưa ra đúng hay sai. (Nó sẽ sai khi chứa những tính từ tương phản, nội dung trái ngược với thông tin được đưa ra bởi người nói)

*Note:

- nobility /nou'biliti/ (n) giới quý tộc, tầng lớp quý phái
- servant /'sə:vənt/ (n) người hầu, người đầy tớ, người ở
- accommodate /ə'kɒmədeɪt/ (v) cung cấp, cấp cho, kiếm cho, cho trọ; tìm chỗ cho trọ
- possession /pə'zefn/ (n) vật sở hữu; tài sản, của cải

Transcript

In Victorian times, the upper classes made up less than three percent of the entire population of Britain, yet this class held more than ninety percent of the country's wealth. This shows the massive gap there was between rich and poor at this time, a gap which has shrunk considerably in the last century. Today we're going to look at the wide differences in family life between rich and poor in Victorian times. Let's begin with the upper classes.

The upper classes of the Victorian period were generally the nobility or the clergy. Most of their servants were very poorly paid but were always accommodated within the homes of upper-class Victorian families, so they didn't have to pay for accommodation. food and often clothing. The money which they did earn, they normally sent home to their families.

Many Victorian servants came from the countryside, where the effects of the industrial revolution had resulted in job losses. Amongst these servants were cooks, housemaids, stable hands, and butlers. The family would also employ a nanny, who although employed by the family, was not traditionally seen as a servant. A nanny's primary role was to care for the children. She was responsible for teaching the children how to behave, looking after them when they were ill, and instilling discipline into them. Nannies did not however educate the children. Generally, children from wealthy families did not attend school outside the family home. Tutors would come to the house to do this, and although on occasion mothers taught their children to read and fathers gave their children some instruction in Latin, this was not a common occurrence.

Now, the Victorian upper classes have the reputation of being quite cruel; but this wasn't always the case. They were also quite charitable. Ragged schools were set up with funding from the upper classes so that poor children could have some form of education. Additionally, most Victorian parents were very proud of their children, who were often seen as prized possessions. This goes against the common idea that parents were very hard on their children. In fact, the opposite was generally the rule. However, the situation for lower-class families was very different. In the lower classes, child labor was rife. Children as young as eight earned a living as chimney sweeps for wealthy houses. Now, let's move on to looking at the lower-class families in more detail ...

DỊCH

Vào thời Victoria, tầng lớp thượng lưu chỉ chiếm chưa đến ba phần trăm toàn bộ dân số nước Anh, nhưng tầng lớp này lại nắm giữ hơn chín mươi phần trăm của cải của đất nước. Điều này cho thấy khoảng cách lớn giữa người giàu và người nghèo tại thời điểm này, một khoảng cách đã được thu hẹp đáng kể trong thế kỷ trước. Hôm nay chúng ta sẽ xem xét sự khác biệt lớn trong cuộc sống gia đình giữa người giàu và người nghèo ở thời Victoria. Hãy bắt đầu với các lớp trên.

Tầng lớp thượng lưu của thời kỳ Victoria nói chung là giới quý tộc hoặc tầng lớp. Hầu hết những người hầu của họ được trả lương rất thấp nhưng luôn được ở trong nhà của các gia đình thượng lưu thời Victoria, vì vậy họ không phải trả tiền ăn ở. Thực phẩm và thường là quần áo. Số tiền kiếm được, họ thường gửi về nhà cho gia đình.

Nhiều người hầu thời Victoria đến từ vùng nông thôn, nơi ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp đã dẫn đến mất việc làm. Trong số những người hầu này có đầu bếp, người giúp việc nhà, tay ổn định và quản gia. Gia đình cũng sẽ thuê một vú em, người mặc dù được gia đình thuê nhưng theo truyền thống không được coi là người hầu. Vai trò chính của bảo mẫu là chăm sóc trẻ em. Cô chịu trách nhiệm dạy bọn trẻ cách cư xử, chăm sóc chúng khi chúng ốm đau và rèn luyện tính kỷ luật cho chúng. Tuy nhiên, các bảo mẫu đã không giáo dục bọn trẻ. Nói chung, trẻ em từ các gia đình giàu có không đi học bên ngoài ngôi nhà của gia đình. Gia sư sẽ đến nhà để làm điều này, và mặc dù đôi khi các bà mẹ dạy con cái của họ đọc và các ông bố cho con cái của họ một số hướng dẫn bằng tiếng Latinh, điều này không phải là một điều phổ biến.

Bây giờ, giới thượng lưu thời Victoria có tiếng là khá tàn nhẫn; nhưng điều này không phải luôn luôn như vậy. Họ cũng khá tử thiện. Những trường học hoành tráng được thành lập với sự tài trợ của các tầng lớp trên để trẻ em nghèo có thể có một số hình thức giáo dục. Ngoài ra, hầu hết các bậc cha mẹ thời Victoria đều rất tự hào về con cái của họ, những người thường được coi là tài sản quý giá. Điều này đi ngược lại với suy nghĩ thông thường rằng cha mẹ đã rất khắt khe với con cái của họ. Trong thực tế, điều ngược lại nói chung là quy luật. Tuy nhiên, tình hình đối với các gia đình thuộc tầng lớp thấp lại rất khác. Ở các tầng lớp thấp hơn, lao động trẻ em rất nhiều. Những đứa trẻ mới lên tám đã kiếm sống bằng cách quét ống khói cho những ngôi nhà giàu có. Bây giờ, chúng ta hãy chuyển sang xem xét chi tiết hơn về các gia đình thuộc tầng lớp thấp hơn ...